



kǔ chǔ
苦楚

noun · suffering; hardship

Example Sentences

Tā cóng bù xiàng bié rén sù shuō zì jǐ de kǔ chǔ
他从不向别人诉说自己的苦楚。

He never tells others about his own suffering.

Shēng huó de kǔ chǔ ràng tā biàn dé gèng jiā jiān qiáng
生活的苦楚让他变得更加坚强。

The hardships of life made him stronger.

Trace each character, then write the word on your own.

苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦
楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚
楚	楚	楚	楚	楚						